

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 74/NQ-CP

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2012

NGHỊ QUYẾT

**Về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất
5 năm (2011 - 2015) tỉnh Thanh Hóa**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2012), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 54/TTr-BTNMT ngày 25 tháng 9 năm 2012),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Thanh Hóa với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.113.194	100			1.113.194	100
1	Đất nông nghiệp	860.844	77,33	863.555		863.555	77,57
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	146.655	17,04	138.700		138.700	16,06
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	125.943		130.000		130.000	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.599	4,48		39.494	39.494	4,57
1.3	Đất rừng phòng hộ	180.631	20,98	180.727		180.727	20,93

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
1.4	Đất rừng đặc dụng	81.999	9,53	81.500		81.500	9,44
1.5	Đất rừng sản xuất	337.432	39,20	361.753		361.753	41,89
1.6	Đất làm muối	326	0,04	290		290	0,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.993	1,39	14.028		14.028	1,62
2	Đất phi nông nghiệp	163.459	14,68	182.661		182.661	16,41
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	798	0,49		971	971	0,53
2.2	Đất quốc phòng	4.950	3,03	4.965		4.965	2,72
2.3	Đất an ninh	3.791	2,32	4.168		4.168	2,28
2.4	Đất khu công nghiệp	1.076	0,66	5.104		5.104	2,79
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.558	1,56		3.096	3.096	1,70
2.6	Đất di tích, danh thắng	421	0,26	400		400	0,22
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	162	0,10	240		240	0,13
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	159	0,10		166	166	0,09
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.453	3,34		5.658	5.658	3,10
2.10	Đất phát triển hạ tầng	54.189	33,15	63.300		63.300	34,65
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	655		689		689	
-	Đất cơ sở y tế	259		292		292	
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.772		2.558		2.558	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	869		2.050		2.050	
2.11	Đất ở tại đô thị	2.148	1,31	3.305		3.305	1,81
3	Đất chưa sử dụng	88.892	7,99			66.978	6,02
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	88.892	100	66.978		66.978	100
3.2	Diện tích đưa vào sử dụng			21.914		21.914	

STT	Loại đất	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
4	Đất đô thị	18.408			68.307	68.307	
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	81.999			86.631	86.631	
6	Đất khu du lịch				6.688	6.688	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Giai đoạn 2011 - 2015	Giai đoạn 2016 - 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	18.813	12.442	6.371
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	12.243	8.746	3.497
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	8.148	5.875	2.273
1.2	Đất trồng cây lâu năm	451	242	209
1.3	Đất rừng sản xuất	3.926	2.080	1.846
1.4	Đất rừng phòng hộ	11	11	
1.5	Đất rừng đặc dụng	20	20	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	225	159	66
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	819	546	273
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20	20	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	799	526	273

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: Ha

STT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ 2011-2020	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Đất nông nghiệp	21.517	8.260	13.077
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng cây lâu năm	129	61	68

1.2	Đất rừng sản xuất	21.180	4.158	17.022
1.3	Đất rừng đặc dụng	20	20	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	87	70	17
2	Đất phi nông nghiệp	390	220	171
	Trong đó:			
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	5	2	3
2.2	Đất quốc phòng	1	1	
2.3	Đất an ninh	2	2	
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9	4	4
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4	4	
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	6	5
2.7	Đất phát triển hạ tầng	128	101	27
	Trong đó:			
-	Đất cơ sở văn hóa	11	11	
-	Đất cơ sở y tế	7	1	6
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	5	2	3
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	15	15	

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xác lập ngày 14 tháng 8 năm 2012).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của tỉnh Thanh Hóa với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	1.113.194	1.113.194	1.113.194	1.113.194	1.113.194	1.113.194
1	Đất nông nghiệp	860.844	859.242	856.330	854.943	853.962	862.580
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	146.655	144.826	142.920	142.094	141.642	142.282
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	125.943	126.098	126.394	126.637	127.445	128.063
1.2	Đất trồng cây lâu năm	38.599	38.690	38.721	38.838	38.899	38.981
1.3	Đất rừng phòng hộ	180.631	180.620	180.472	180.512	180.552	180.694
1.4	Đất rừng đặc dụng	81.999	81.979	81.939	81.899	81.859	81.694
1.5	Đất rừng sản xuất	337.432	338.150	337.964	338.326	339.043	354.282
1.6	Đất làm muối	326	326	294	262	230	200

STT	Loại đất	Diện tích hiện trạng năm 2010	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011 ^(*)	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	11.993	12.159	12.509	12.959	13.191	13.215
2	Đất phi nông nghiệp	163.459	165.808	169.277	171.479	173.660	175.600
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	798	847	889	906	918	920
2.2	Đất quốc phòng	4.950	4.954	4.955	4.956	4.956	4.963
2.3	Đất an ninh	3.791	3.924	3.981	4.009	4.046	4.049
2.4	Đất khu công nghiệp	1.076	1.962	2.517	2.661	2.766	2.841
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	2.558	2.556	2.675	2.705	2.725	2.799
2.6	Đất di tích, danh thắng	421	421	407	407	407	407
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	162	176	204	207	207	211
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	159	161	166	166	166	166
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5.453	5.474	5.464	5.479	5.488	5.508
2.10	Đất phát triển hạ tầng	54.189	55.145	57.761	58.306	58.610	59.896
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	655	668	671	664	668	669
-	Đất cơ sở y tế	259	270	273	276	271	272
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1.772	1.896	1.970	2.048	2.072	2.235
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	869	1.020	1.262	1.271	1.303	1.332
2.11	Đất ở tại đô thị	2.148	2.273	2.351	2.417	2.555	2.910
3	Đất chưa sử dụng	88.892	88.248	87.588	86.751	85.560	75.015
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	88.892	88.248	87.588	86.751	85.560	75.015
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		643	660	837	1.190	13.878
3	Đất đô thị	18.408	18.458	33.318	33.318	33.318	42.004
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	81.999	86.631	86.631	86.631	86.631	86.631
5	Đất khu du lịch		2.168	2.784	3.220	3.780	4.119

(Ghi chú: Năm 2011, diện tích kế hoạch năm 2011 là số liệu ước thực hiện đến 31 tháng 12 năm 2011)

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: Ha

STT	Loại đất	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	12.442	2.304	3.447	2.126	2.138	2.427
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	8.746	1.482	2.319	1.647	1.463	1.835
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.875</i>	<i>1.122</i>	<i>1.506</i>	<i>1.349</i>	<i>754</i>	<i>1.143</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	242	37	112	8	54	30
1.3	Đất rừng sản xuất	2.080	333	616	298	367	466
1.4	Đất rừng phòng hộ	11	10	1			
1.5	Đất rừng đặc dụng	20	20				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	159	63	42	51	3	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	546	214	142	65	66	59
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	20	15	5			
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	526	199	137	65	66	59

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: Ha

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đất nông nghiệp	8.260	4.522	665	740	1.157	1.177
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	61	12	25	15	7	2
1.2	Đất rừng sản xuất	4.158	550	567	725	1.150	1.167

STT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Diện tích đến các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.3	Đất rừng đặc dụng	20		20			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	70	70				
2	Đất phi nông nghiệp	220	4	63	98	33	22
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	1	1			
2.2	Đất quốc phòng	1		1			
2.3	Đất an ninh	2		1			1
2.4	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4	2	1			1
2.5	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4		4			
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6		1	2	1	2
2.7	Đất phát triển hạ tầng	101	2	54	26	0	19
	Trong đó:						
-	Đất cơ sở văn hóa	11		11			
-	Đất cơ sở y tế	1		1			
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	2	1		1		
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	15					15

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; tập trung chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp huyện triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương để cụ thể hoá quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được xét duyệt; xác định và công bố công khai đất lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo đúng quy định tại Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

2. Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần phải thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ

thuật và xã hội. Đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất hoặc mua nhà trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng (tái định cư tại chỗ) theo quy định của pháp luật. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê.

3. Củng cố tổ chức và cơ chế hoạt động của Trung tâm phát triển quỹ đất nhằm sớm tạo quỹ đất sạch theo quy hoạch để kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp lại cơ sở nhà đất thuộc sở hữu nhà nước tại các doanh nghiệp nhà nước trong đó có nông, lâm trường, đơn vị an ninh, quốc phòng; di dời các nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu vực trung tâm các đô thị. Kiểm soát chặt chẽ việc bảo vệ môi trường đối với khu, cụm công nghiệp, khu đô thị hiện có, khu đô thị mới ngay từ khâu lập quy hoạch.

4. Bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

5. Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc sử dụng sai mục đích.

7. Tăng cường công tác tổ chức tuyên truyền, công bố công khai bằng các hình thức phù hợp, thuận tiện về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh để các cấp chính quyền, các nhà đầu tư, nhân dân biết nhằm thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

8. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Công Thương, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐTW về phòng, chống tham nhũng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát Tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- UBND tỉnh Thanh Hóa;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục;
- Lưu: Văn thư, KTN (3). 100

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

***(Đã ký)*
Nguyễn Tấn Dũng**